TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 535/2018/HC-PT

Ngày: 11-12-2018

V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, thuộc trường hợp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB, tái định cư".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tấn
Các Thẩm phán: 1/ Ông Đỗ Đình Thanh
2/ Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Ông Vũ Thanh Sơn, Kiểm sát viên cao cấp VKSND cấp cao tại Tp.HCM tham gia phiên tòa.

Ngày 11/12/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 81/2018/TLPT-HC ngày 27/02/2018 về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, thuộc trường hợp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB, tái định cư"*.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HCST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 413/2018/QĐPT-HC ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các bên đương sự:

Người khởi kiện: **Ông NVBT**, sinh năm 1957
Địa chỉ: ấp PM, xã ML, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long
(Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm)

Người bị kiện: **Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long**
Người đại diện theo ủy quyền:
Ông LQT, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.
Người bảo vệ quyền (Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm).
Ông NVĐ, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long và ông

TMK (Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện TB:

Ông NQT, Phó Chủ tịch UBND huyện TB.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện TB:

Ông BVP, Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TB (Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm).

Người kháng cáo:

Ông NVBT là người khởi kiện trong vụ án hành chính.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn và lời khai của phía người khởi kiện ông NVBT trình bày:

Ngày 15/11/2001 UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Văn bản số 1825/CV.UB về việc thống nhất chủ trương xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 27/5/2002 UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Văn bản số 912/UB phê duyệt danh mục xây dựng 46 cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ tỉnh Vĩnh Long. Trong đó có tuyến dân cư vượt lũ xã ML, huyện TB được xây dựng tại ấp MP, xã ML.

Gia đình ông có phần đất nằm trong quy hoạch của tuyến dân cư vượt lũ xã ML, diện tích 1.949m^2 loại đất ruộng gồm 02 thửa đất: Chiết thửa 229, diện tích 1.463m^2 và chiết thửa 232, diện tích 486m^2 tọa lạc ấp MP, xã ML. Ngày 01/8/2003 Hội đồng giải tỏa đền bù huyện TB lập Bảng tính giá trị đền bù và hỗ trợ cho hộ gia đình ông với tổng số tiền là 31.469.500 đồng. Trong đó đền bù giá đất ruộng là 14.000 đồng/m^2 cho diện tích 1.949m^2 là quá thấp cho gia đình ông.

Đến ngày 16/01/2004 UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 77/QĐ.UB phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML, huyện TB, trong đó phần đền bù cho gia đình ông là 31.469.500 đồng.

Ngày 11/11/2004 UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 3854/QĐ.UB thu hồi và giao 63.562m^2 đất tọa lạc tại ấp MP và ấp 9 cho Ban Quản lý dự án xây dựng cơ bản huyện TB quản lý để xây dựng tuyến dân cư vùng lũ xã ML, trong đó hộ gia đình ông bị thu hồi 1.949m^2.

Bên cạnh đó, gia đình ông có sử dụng phần đất diện tích khoảng 168m^2 giáp với phần đất bị thu hồi. Phần đất này gia đình ông đã sử dụng lâu đời từ trước năm

1975 đến nay. Tuy nhiên khi thu hồi đất giải phóng mặt bằng thì UBND tỉnh Vĩnh Long lại không chi trả bồi thường cho gia đình ông.

Không đồng ý với giá bồi thường diện tích 1.949m^2 và do không được bồi thường phần diện tích 168m^2 nên ông làm đơn khiếu nại đến UBND huyện TB.

Ngày 29/11/2004 UBND huyện TB ban hành Công văn số 374/UB không chấp nhận đơn yêu cầu của ông. Ngày 02/8/2007 UBND huyện TB tiếp tục ban hành Quyết định số 2137/QĐ.UBND giải quyết khiếu nại với nội dung việc khiếu nại của ông không có cơ sở pháp lý để xem xét giải quyết.

Không đồng ý ông tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh Vĩnh Long. Ngày 28/10/2008 Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số: 2039/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại của ông với nội dung bác toàn bộ yêu cầu khiếu nại.

Ông yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 77/QĐ.UB ngày 16/01/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML, huyện TB đối với phần diện tích 1.949m^2 của hộ gia đình ông; Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc không chấp nhận bồi thường phần diện tích 168m^2 cho gia đình ông là trái pháp luật; buộc Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long giải quyết bồi thường theo giá thị trường hiện nay đối với hai phần đất diện tích 1.949m^2 và 168m^2; Bán nền nhà vượt lũ ngang 10m, dài 30m, vị trí cập lộ 909, tại phần đất đang canh tác, giá một nền nhà từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đúng theo Biên bản họp dân ngày 10/7/2003 của Ban Quản lý dự án huyện TB.

Ngoài ra, ông NVBT còn yêu cầu hỗ trợ cây lúa 1.500 đồng/m^2, yêu cầu bồi thường hỗ trợ cây lúa theo giá hiện nay; Phần hỗ trợ ổn định cuộc sống 03 tháng 1.260.000 đồng, yêu cầu hỗ trợ theo giá hiện nay.

Theo văn bản và lời khai của phía người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long do ông LQT Phó Chủ tịch đại diện theo ủy quyền trình bày:

Những căn cứ để thực hiện việc phê chuẩn bồi thường hỗ trợ đối với hộ ông NVBT như sau:

Về giá đền bù đất: Căn cứ Điều 8 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính Phủ về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì giá đất để tính đền bù thiệt hại do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định cho từng dự án theo đề nghị của Sở Tài chính – Vật giá, có sự tham gia của các ngành có liên quan.

Căn cứ Tờ trình số 05/TTr.HĐTĐ ngày 13/01/2004 của Hội đồng thẩm định phương án đền bù tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng công trình xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML, huyện TB.

Quyết định số 77/QĐ.UB ngày 16/01/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML, huyện TB. Trong đó phần đất diện tích 1.949m^2 của hộ gia đình ông NVBT bị thu hồi là loại đất ruộng, tọa lạc tại ấp MP, xã ML, huyện TB. Căn cứ phụ lục 1 quy định Bảng giá đất nông nghiệp kèm theo Quyết định số 4234/2002/QĐ.UB ngày 02/12/2002 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc điều chỉnh giá đối với các loại đất, thì phần đất của hộ ông NVBT thuộc khu vực IV, đất hạng 3 thuộc nhóm 2 có đơn giá là 14.000 đồng/m^2. Nên việc Hội đồng đền bù và giải tỏa mặt bằng tuyến dân cư vượt lũ xã ML, huyện TB áp dụng đơn giá 14.000đồng/m^2 để tính đền bù cho hộ ông NVBT là phù hợp với giá đất do UBND tỉnh quy định có hiệu lực thi hành tại thời điểm phê duyệt phương án đền bù. Do đó, việc ông NVBT khiếu nại yêu cầu nâng giá đền bù phần đất ruộng của ông bị ảnh hưởng công trình xây dựng tuyến dân cư vượt lũ xã ML theo giá thị trường tại thời điểm khởi kiện là không có cơ sơ.

Về nền nhà vượt lũ: Căn cứ Văn bản số: 2242/UB ngày 24/9/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo UBND cấp huyện, thị xã có dự án thuộc công trình xây dựng tuyến dân cư vùng ngập lũ có quy định *"Giao cho Ban Quản lý dự án xây dựng cơ bản kết hợp với các phòng chức năng tính giá thành 1m^2 đất tôn nền và diện tích đất nền nhà giao cho các hộ dân tối đa không vượt quá 10.000.000 đồng/m^2/ hộ trình UBND huyện, thị xã phê duyệt (trừ trường hợp cá biệt UBND huyện, thị xã xem xét và hộ dân phải trả trên 10.000.000đồng phần chênh lệch bằng tiền mặt)".*

Thực hiện văn bản nêu trên ngày 16/12/2004 Ban Quản lý dự án xây dựng cơ bản huyện TB có Tờ trình số 162/TTr.BQL gởi UBND huyện TB xin phê duyệt giá nền các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ huyện TB (phần cấp theo chính sách).

Ngày 28/12/2004 UBND huyện TB đã ban hành Quyết định số 1458/QĐ.UB phê duyệt giá nền các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ huyện TB (phần cấp theo chính sách). Theo đó, giá thành 1m^2 đất tại tuyến dân cư vượt lũ xã ML là 82.358m^2.

Do đó, căn cứ giá thành 1m^2 đất nêu trên thì nền nhà 10.000.000đồng có diện tích 121m^2 (ngang 4,84m, dài 25m). Với kích thước nền nhà chiều rộng như vậy thì các hộ dân sẽ gặp khó khăn trong việc xây dựng nhà ở và sinh hoạt. Vì vậy UBND huyện TB đã quyết định giao nền nhà cho mỗi hộ dân có chiều ngang 6m, dài 25m, diện tích 150m^2, với giá là 12.353.700đồng (82.358đồng/m^2) là phù hợp

với sự chỉ đạo của UBND tỉnh. Do đó, việc khiếu nại của ông NVBT yêu cầu giao cấp nền nhà vượt lũ có diện tích 300m^2 (ngang 10m, dài 30m) với giá từ 10.000.000đồng đến 12.000.000đồng là không có cơ sở.

Về phần diện tích kênh: Phần đất kênh có nguồn gốc đất là của hộ gia đình ông NVBT quản lý sử dụng. Khoảng năm 1958-1988 (thời điểm tập đoàn), thực hiện theo chương trình thủy lợi của huyện, chính quyền địa phương họp lấy ý kiến của nhân dân trong khu vực để làm tuyến bờ và kênh thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và được bà con nhân dân đồng ý thống nhất làm tuyến bờ và kênh thủy lợi ngay trên phần đất ruộng của các hộ dân, trong đó có phần đất ruộng của hộ ông NVBT. Từ đó hình thành bờ và kênh công cộng.

Thực hiện đo đạc theo chương trình đất của tỉnh năm 1990 đã thể hiện phần đất kênh và bờ được tách ra thuộc đất công cộng và tiếp giáp với phần đất ruộng của hộ gia đình ông NVBT. ngày 16/6/2003 của Trung tâm đo đạc bản đồ địa chính (nay là Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường) thì phần đất kênh và bờ kênh nằm ngoài giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện TB đã cấp cho hộ gia đình ông NVBT.

Ngày 11/11/2004 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3845/QĐ.UB thu hồi và giao 63.562m^2 đất tọa lạc ấp MP và ấp 9, xã ML cho Ban Quản lý dự án xây dựng cơ bản huyện TB quản lý để xây dựng tuyến dân cư vượt lũ xã ML. Tuy phần đất bờ và kênh thủy lợi có nguồn gốc đất là hộ gia đình ông NVBT, nhưng trước đây, thời điểm tập đoàn chính quyền địa phương vận động được nhân dân trong khu vực, trong đó hộ gia đình ông NVBT đã đồng ý giao đất để xây dựng tuyến bờ và kênh thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đo đạc theo chương trình đất của tỉnh thì phần đất bờ và kênh thủy lợi thể hiện trên bản đồ địa chính là công cộng do nhà nước quản lý nằm ngoài diện tích đất ruộng của ông NVBT đã được UBND huyện TB cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại điểm b khoản 1 Điều 43 Luật đất đai năm 2003 có quy định những trường hợp thu hồi đất mà không phải bồi thường. Căn cứ quy định nêu trên ông NVBT yêu cầu bồi thường phần diện tích đất kênh là không đúng quy định.

Theo văn bản và lời khai của phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông NQT đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần tiền bồi hoàn tính đúng quy định pháp luật, ông NVBT chưa nhận hiện nay số tiền bồi hoàn đã hoàn trả lại cho tỉnh, ông NVBT nhận thì liên hệ với UBND huyện, UBND huyện trình UBND tỉnh. Diện tích đất nền là ngang 10m, dài 30 m thì không có đất để cấp, hiện nay các hộ chưa nhận nền vẫn còn nền gần đất của mình. Theo biên bản ngày 10/3/2007 chỉ dự kiến là theo quy hoạch chung sẽ phân

lô nền cho mỗi hộ ngang 10m dài 30m nhưng khi thực diện dự án thì theo điều kiện thực tế không đủ đất nên nền nhà còn ngang 06m, dài 30m, đây chỉ là dự kiến không phải là hứa với ông NVBT. Dự án sẽ cấp một nền cho ông NVBT. Trường hợp ông NVBT muốn mua thêm nền thì sẽ bán với giá xem xét.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, đã tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông NVBT về việc yêu cầu hủy Quyết định số 77/QĐ.UB ngày 16/01/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML, huyện TB đối với phần diện tích 1.949m^2 của hộ gia đình ông; Tuyên bố hành vi hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc không chấp nhận bồi thường diện tích 168m^2 cho gia đình ông là trái pháp luật; Buộc Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long giải quyết bồi thường theo giá thị trường hiện nay đối với hai phần đất diện tích 1.949m^2 và 168m^2; bán nền nhà vượt lũ ngang 10m, dài 30m.

Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông NVBT phải chịu số tiền 200.000đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 200.000đồng tạm ứng án phí HCST theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000183 ngày 23/5/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, như vậy ông NVBT đã nộp xong án phí HCST.

Ngoài ra án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến thời hạn và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10/10/2017 ông NVBT làm đơn kháng cáo, nêu lý do:

Bản án sơ thẩm không thỏa đáng, gây thiệt hại quyền lợi gia đình ông, đề nghị phúc xử lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc đòi hủy Quyết định số 77/QĐ.UB ngày 16/01/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML, huyện TB, cụ thể là sai về giá đối với phần diện tích 1.949m^2 của gia đình ông, sai về việc không thực hiện bồi thường 168m^2 phần kênh và bờ do gia đình ông sử dụng hợp pháp và sai về phần bán nền nhà vượt lũ ngang 10m, dài 30m.

Phía người bị kiện cho rằng trình tự thủ tục ban hành quyết định trên là đúng quy định pháp luật, nội dung cũng phù hợp với thực tế sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất với phía Chủ tịch

UBND tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM đã thụ lý và giải quyết đúng trình tự, thủ tục theo luật định, tại phiên tòa phúc thẩm những người tham gia tố tụng cũng đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông NVBT làm trong hạn luật định nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] Về quan hệ tranh chấp, đối tượng giải quyết và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông NVBT, thì vụ án có quan hệ tranh chấp về: *"Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, thuộc trường hợp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư"*

Mà cụ thể là người khởi kiện đòi hủy Quyết định số 77/QĐ.UB ngày 16/01/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML, huyện TB đối với ông NVBT.

Quan hệ tranh chấp trên được pháp luật quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 115 của Luật Tố tụng hành chính; Luật đất đai; Bộ luật dân sự và các quy định có liên quan.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng các quan hệ tranh chấp trên và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại điều 30, điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo của đương sự:

[3.1] Những căn cứ xác định nội dung vụ án:

Căn cứ Chủ trương xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trong đó có tỉnh Vĩnh Long của Chính Phủ,

Căn cứ Văn cứ Văn bản số 1825/CV ngày 15/11/2001 của UBND tỉnh Vĩnh Long có nội dung: *Thống nhất chủ trương xây dựng cụm tuyến dân cư vượt lũ tỉnh Vĩnh Long và Văn bản số 912/UB ngày 27/5/2002 của UBND tỉnh Vĩnh Long phê duyệt danh mục xây dựng 46 cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ tỉnh Vĩnh Long, trong đó có tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML được xây dựng tại ấp 9, xã ML.*

Căn cứ các Tờ kê khai của ông NVBT và Biên bản kiểm kê ngày 16/7/2003 của Hội đồng giải tỏa đền bù huyện TB, có nội dung: *Xác định hiện trạng đất đai, nhà ở, vật kiến trúc, cây lâu năm trên phần đất của gia đình để tính đền bù thiệt hại.*

Căn cứ Bảng chiết tính ngày 01/8/2003 của Hội đồng giải tỏa đền bù huyện TB, có nội dung: *Xác định giá trị đền bù và hỗ trợ cho gia đình ông NVBT với tổng số tiền là 31.469.000 đồng.*

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 16/01/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long, có nội dung: *Phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML với tổng số tiền 1.752.843.000đồng, trong đó đền bù cho gia đình ông NVBT là 31.469.000đồng.*

Căn cứ Văn bản số 1724/CV-STNMT ngày 18/9/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long, có nội dung: *Theo bản đồ đo đạc chương trình đất của tỉnh năm 1990 thể hiện phần đất kinh và bờ kinh được tách ra thuộc đất công cộng, tiếp giáp với thửa 231, 299, 347, trong đó có diện tích 168m^2 thuộc thửa 229 trước đây hộ ông NVBT sử dụng, nhưng nhà nước vận động giao đất này để xây dựng tuyến bờ và kinh thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, gia đình ông NVBT đồng ý theo đo đạc của chương trình đất thể hiện trên bản đồ địa chính là đất công cộng gồm bờ và kênh thủy lợi để phục vụ chung cho tưới tiêu nông thôn.*

Căn cứ Biên bản họp dân ngày 10/7/2003 của Ban Quản lý dự án huyện TB có nội dung: *"Mỗi hộ một nền nhà ngang 10m, dài 30m. Ví dụ như 10.000.000đồng thì nhà nước cho mượn vốn mua" đây là dự kiến của Ban Quản lý dự án huyện.*

Căn cứ nhiều bản trình bày của phía ông NVBT và của phía Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long, UBND huyện TB.

[3.2] Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định:

Hộ ông NVBT bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng tuyến dân cư vượt lũ theo Quyết định phê duyệt phương án số 77/QĐ-UBND ngày 16/01/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng với tổng số tiền 1.752.843.000đồng, trong đó đền bù cho gia đình ông NVBT là 31.469.000đồng với tổng diện tích bồi thường là 1.949m^2, ông NVBT cho rằng giá bồi thường quá thấp, ông có diện tích 168m^2 sử dụng hợp pháp nhưng không được bồi thường, việc tái định cư bán nhà vượt lũ không đúng với cam kết trước đây giữa

UBND huyện và các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án. Ngoài ra ông còn yêu cầu được hỗ trợ về cây lúa, hỗ trợ cuộc sống vv..

Do không thống nhất về các căn cứ ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giữa Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và ông NVBT, nên các bên đương sự đã phát sinh tranh chấp.

[3.3] Xét;

Theo Điều 8 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định: *Thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*

Đối chiếu với trường hợp này thì QĐ phê duyệt phương án số 77/QĐ-UBND ngày 16/01/2004 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Tòa án cấp sơ thẩm xác định người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long là chưa chính xác, nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

Theo Quyết định số 4234/2002/QĐ.UB của UBND tỉnh Vĩnh long quy định: *Điều chỉnh giá đất đối với một số loại đất, kèm theo các Phụ lục 1, 2 và 4 về Bảng giá các loại đất (theo Quyết định 3068/1999/QĐ-UBT quy định chung về áp dụng giá đất và các mức giá đất khác không trái với Quyết định số 4234/2002/QĐ.UB) Khu vực IV, đất hạng 3, thuộc nhóm 2. Căn cứ Phụ lục 1 có mức giá 14.000đồng/m^2(...).*

Đối chiếu với trường hợp đất của ông NVBT diện tích 1.949m^2 đất thì việc đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì giá đất do UBND tỉnh quyết định với đơn giá 14.000đồng/m^2 đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm phê duyệt phương án đền bù, quyết định thu hồi đất và Thông báo chi trả đền bù.

Theo điểm b khoản 1 Điều 43 Luật đất đai năm 2003 quy định đối với những trường hợp thu hồi đất mà không bồi thường như sau:

b) Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất giao thông, thuỷ lợi; đất xây dựng các công trình văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

Đối chiếu với phần diện tích 168m^2 ông NVBT yêu cầu được bồi thường thì thấy, diện tích này thuộc thửa 229 quá trình sử dụng nhà nước vận động hộ ông NVBT giao đất để xây dựng tuyến bờ và kinh thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và hiện nay theo bản đồ địa chính tỉnh Vĩnh Long diện tích này là bờ và kinh

thủy lợi thuộc đất công cộng gia đình ông NVBT cũng đồng ý, nên phần này không có trong giấy chứng nhận cho hộ ông NVBT.

Ngoài ra theo đơn ngày 23/11/2007 của 05 hộ dân gồm: Hộ ông Võ Văn Lương; Nguyễn Văn Chiến; Nguyễn Văn Tám; NVBT và Phạm Thị Út cũng thừa nhận diện tích bờ vùng 7,5m, trong đó mương là 2,5m, bờ 5m, nên Quyết định phê duyệt phương án bồi thường của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long không bồi thường phần diện tích này là phù hợp với thực tế sử dụng đất của hộ ông NVBT và đúng với quy định của pháp luật như đã viện dẫn.

Theo Điều 28 Nghị định 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc lập khu tái định cư như sau: *Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, căn cứ vào quy mô thực tế của đất bị thu hồi, khả năng quỹ đất dùng để đền bù, số hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở phải di chuyển đến nơi ở khác, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định hoặc uỷ quyền cho Uỷ ban nhân dân quận huyện, thị xã, thành phố trực thyuộc tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện lập khu tái định cư tập trung hoặc tái định cư phân tán cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.*

Theo Điều 31 Nghị định 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ, quy định về nguồn vốn xây dựng khu tái định cư như sau:

Nguồn vốn để đảm bảo xây dựng cơ sở hạ tầng ở khu tái định cư gồm:

1/ Kinh phí đền bù thiệt hại cơ sở hạ tầng ở nơi thu hồi đất do tổ chức cá nhân được giao đất, thuê đất trả.

2. Sử dụng quỹ đất tạo vốn.

3. Nguồn hỗ trợ của người được giao đất, thuê đất. Mức hỗ trợ cụ thể do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên cơ sở đã thoả thuận với người được giao đất, thuê đất.

4. Hỗ trợ của ngân sách Nhà nước.

5. Các nguồn vốn khác.

Đối chiếu với yêu cầu bán nền nhà vượt lũ ngang 10m, dài 30m, giá từ 10.000.000đồng đến 12.000.000đồng của ông NVBT thì thấy: Ngày 24/9/2003 UBND tỉnh chỉ đạo theo Công văn số 2242/UB giao cho Ban Quản lý dự án xây dựng cơ bản kết hợp các Phòng chức năng tính giá thành 1m^2 đất tôn nền và diện tích nền nhà giao cho các hộ dân tối đa không quá 10.000.000đồng/hộ và theo Tờ trình số 162/TTR.BQL ngày 16/12/2004 của Ban Quản lý xây dựng cơ bản về việc xin phê duyệt giá nền các cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ huyện TB, trong đó có xã ML (kèm theo quy trình tính giá nền cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ) với giá 1m^2 = 82.358đồng. Như vậy 10.000.000đồng một nền nhà với giá 82.358đồng/m^2 thì được

diện tích khoảng 121m^2 (ngang 4,84m, dài 25m), nên UBND huyện giao nền nhà ngang 6m, dài 25m, diện tích 150m^2 với giá 12.353.700đồng là phù hợp.

Theo khoản 1 Điều 25 Nghị định 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hỗ trợ để ổn định sản xuất và đời sống như sau:

1/ Hỗ trợ để ổn định sản xuất và đời sống cho những người phải di chuyển chỗ ở được tính theo thời giá trung bình ở thị trường địa phương tại thời điểm ban hành phê duyệt đền bù.

Đối chiếu với yêu cầu của ông NVBT đòi hỗ trợ cây lúa 1.500 đồng/m^2 diện tích 1.949m^2 đất và phần hỗ trợ ổn định cuộc sống 03 tháng 1.260.000đồng/tháng yêu cầu hỗ trợ theo giá hiện nay thì thấy QĐ phê duyệt phương án của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long căn cứ vào giá tại thời điểm thu hồi đất và thời điểm ban hành quyết định phê duyệt vào năm 2004 là đúng với quy định của pháp luật như đã viện dẫn.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác khởi kiện của ông NVBT là có căn cứ hợp pháp.

Tại cấp phúc thẩm, ông NVBT kháng cáo nhưng cũng không đưa ra được những tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của phía người khởi kiện, nên người khởi kiện phải chịu án phí HCPT.

Bởi các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông NVBT, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 3; 30, 32, 115 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính Phủ; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng các Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Áp dụng Luật khiếu nại; Áp dụng Nghị quyết về lệ phí án phí Tòa án của UBTV QH.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NVBT về việc đòi hủy Quyết định số 77/QĐ.UB ngày 16/01/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ xã ML, huyện TB.

2/ Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông NVBT phải chịu số tiền 200.000đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 200.000đồng tạm ứng án phí HCST theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000183 ngày 23/5/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, như vậy ông NVBT đã nộp xong án phí HCST.

4/ Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông NVBT phải chịu số tiền 300.000đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí HCST theo Biên lai thu tạm ứng án phí kháng cáo số 0000753 ngày của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, như vậy ông NVBT 10/10/2017 án phí HCPT.

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại TP.HCM (1);
– TAND tỉnh Vĩnh Long (1);
– Cục THADS tỉnh Vĩnh Long (1);
– Các đương sự;
– Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ HOÀNG TẤN